

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TRÀ VINH**

Bản án số: 13/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 14-3-2023

V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hòa.

Ông Đặng Huỳnh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Văn Dư – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngoan – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2023 về “*Ly hôn và tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 223/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị S, sinh năm: 1992 (*Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt*).

- *Bị đơn:* Ông Bùi Hải H, sinh năm: 1965 (*Vắng mặt*).

- Con chung của bà Nguyễn Thị S và ông Bùi Hải H là cháu Bùi Nguyễn Tuấn V, sinh ngày 15-12-2012 (*Có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa*).

Cùng địa chỉ: ấp PH2, xã BP, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11-01-2023 và bản tự khai ngày 13-01-2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Bùi Hải H đi đến hôn nhân do tự tìm hiểu quen biết nhau, được cha mẹ hai bên chấp nhận, làm lễ cưới vào năm 2011 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường n, quận T, thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31-12-2011. Không có vàng nữ trang ngày cưới. Sau khi cưới, vợ chồng ở trọ tại thành phố Hồ Chí Minh được 03 tháng. Sau đó, ông H về sinh sống tại quê của bà ở ấp PH2, xã BP, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn, từ tháng 6 năm 2012 phát sinh nhiều mâu thuẫn, do ông H không chăm

lo làm ăn mà có tật cờ bạc gây ra nợ nần, phải bán hết nhà cửa mới trả xong các khoản nợ. Bà nhiều lần khuyên chồng mà ông H vẫn không thay đổi. Cho đến tháng 10 năm 2012 ông H bỏ đi khỏi địa phương ấp PH2 không cho ai biết địa chỉ nơi đến (kể cả với bà) và vợ chồng bà đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Theo yêu cầu giải quyết việc dân sự của bà, Tòa án đã xác minh làm rõ và ngày 04-11-2022 đã mở phiên họp tuyên bố ông H mất tích (Quyết định số 01/2022/QĐST-VDS). Đến nay ông H vẫn biệt tích. Do tình cảm vợ chồng không còn, nên bà khởi kiện xin được ly hôn với ông Bùi Hải H.

Về con chung: Bà và ông Bùi Hải H chỉ có một con chung là Bùi Nguyễn Tuấn V, sinh ngày 15-12-2012. Từ lúc sinh ra đến giờ đều do bà trực tiếp chăm sóc. Khi ly hôn, bà yêu cầu được quyền nuôi con, chưa đặt vấn đề về cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả: Bà xác định bà và ông Bùi Hải H không có tài sản chung, không nợ chung của ai, cũng không ai nợ chung của bà và ông Hưng, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà xác định ngoài những giấy tờ đã nộp kèm đơn khởi kiện, thì bà không nộp thêm chứng cứ gì để Tòa án xem xét. Bà cũng không thuộc diện gia đình chính sách nào.

Đối với bị đơn ông Bùi Hải H: Đã bị Tòa án tuyên bố mất tích theo Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2022/QĐST-VDS ngày 04-11-2022. Tại Biên bản xác minh ngày 09-02-2023, Trưởng Ban nhân dân ấp PH2, xã BP, huyện C cung cấp: Ông Bùi Hải H có về sinh sống tại địa phương ấp PH2 từ năm 2011. Từ tháng 10 năm 2012, ông H đã bỏ đi khỏi địa phương cho đến nay không trở về lần nào. Tại địa phương không có họ hàng, người thân ruột thịt nào của ông H cư trú tại đây. Hiện nay ông H đang ở đâu, làm gì thì chính quyền địa phương không nắm được. Tòa án đã thụ lý vụ án hôn nhân gia đình giữa nguyên đơn là bà S với bị đơn là ông H, đã thực hiện niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật. Đến ngày mở phiên tòa, ông H vắng mặt. Nên không có tài liệu, chứng cứ, bản tự khai của bị đơn. Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và căn cứ vào quy định pháp luật để xem xét giải quyết vụ án.

Tại đơn tự khai và yêu cầu giải quyết - xét xử vắng mặt ngày 13-01-2023, cháu Bùi Nguyễn Tuấn V trình bày: Cha mẹ cháu là Bùi Hải H và Nguyễn Thị S. Khi cha mẹ ly hôn, thì nguyện vọng của cháu là muốn được tiếp tục sống chung với mẹ, vì đó giờ sống chung với mẹ đã quen.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị S và cháu Bùi Nguyễn Tuấn V có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông Bùi Hải H vắng mặt, nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng đã thực hiện đầy đủ và

đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự; đối với bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đề nghị áp dụng các Điều 19, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S: Cho bà S được ly hôn với ông Bùi Hải H. Về con chung là Bùi Nguyễn Tuấn V, sinh ngày 15-12-2012 giao cho bà S tiếp tục nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của con chung; Về cấp dưỡng nuôi con: Do đương sự chưa đặt ra yêu cầu, nên không xem xét; Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Về tài sản chung và về nợ chung: Bà S xác định không có, không yêu cầu gì, nên không xem xét giải quyết. Ngoài ra, Vị đề nghị nguyên đơn có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện C nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Ông Bùi Hải H là bị đơn, có nơi cư trú cuối cùng tại ấp PH2, xã BP, huyện CL, tỉnh Trà Vinh, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C. Đối với bà Nguyễn Thị S là nguyên đơn, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; Đối với ông Bùi Hải H, vào ngày 04-11-2022, Tòa án đã ban hành Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2022/QĐST-VDS tuyên bố ông H mất tích, vụ án không tiến hành hòa giải được. Nên căn cứ vào các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà S và ông H theo luật định.

[2] *Về hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị S và ông Bùi Hải H xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường n, quận T, thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31-12-2011, nên hôn nhân giữa ông bà là hôn nhân hợp pháp. Sau ngày cưới, vợ chồng ông bà chung sống hạnh phúc được đến tháng 6 năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo bà S trình bày do ông H không chăm lo làm ăn mà có tật cờ bạc gây ra nợ nần, phải bán hết nhà cửa mới trả xong các khoản nợ, đến tháng 10 năm 2012 thì ông H bỏ đi biệt tích khỏi địa phương ấp PH2, xã BP, huyện C đến nay không trở về lần nào. Do không có tin tức của ông H, nên bà S đã có đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố ông H mất tích để tiến hành các thủ tục khởi kiện ly hôn với ông H.

[3] Sau khi thụ lý đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự của bà S, Tòa án đã thông báo tìm kiếm ông H trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhưng vẫn không có tin tức, nên Tòa án đã quyết định tuyên bố ông H mất tích. Xét thấy, Tòa án đã có thông báo tìm kiếm ông H mà không có kết quả, nên khả năng hàn gắn lại hạnh phúc gia đình giữa bà S với ông H là khó thể đạt được.

[4] Theo Biên bản xác minh ngày 09-02-2023 của Tòa án với chính quyền địa phương ấp PH2, xã BP cho biết: Quá trình sinh sống tại địa phương, giữa vợ chồng ông H, bà S nhiều lần xảy ra cự cãi, có lần ông H còn mua xăng về dọa đốt nhà và đốt bà S, phải nhờ đến Công an địa phương can thiệp. Từ tháng 10 năm 2012, ông H đã bỏ đi khỏi địa phương ấp PH2 và sống ly thân với bà S cho đến nay mà không có tin tức. Về tài sản chung hay nợ chung thì tại địa phương ấp PH2 không tiếp nhận đơn thư của ai về khiếu nại hay tranh chấp tài sản hoặc nợ đối với ông H, bà S. Do bà S, ông H đã sống ly thân thời gian rất lâu mà không hàn gắn lại được, nên đề nghị Tòa xem xét giải quyết ly hôn giữa họ theo quy định pháp luật.

[5] Xét thấy gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng để hình thành và giáo dục nhân cách con người, gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt. Do đó, vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững. Bà S, ông H xác lập hôn nhân từ năm 2011, chung sống hạnh phúc chỉ được đến tháng 6 năm 2012. Quá trình sống chung, có những lúc chưa thống nhất về quan điểm cuộc sống, về cách ứng xử giao tiếp với nhau, đáng lẽ ra ông bà phải biết tự điều chỉnh hành vi bản thân, xử sự cho có lý, có tình, cùng góp ý, tôn trọng lẫn nhau để tìm cách giải quyết mọi vấn đề phát sinh trong cuộc sống hôn nhân một cách tốt đẹp nhất, để bảo vệ hạnh phúc gia đình. Nhưng khi bất hòa xảy ra, vợ, chồng không kiềm chế được hành vi và cách cư xử của bản thân, dẫn đến cự cãi, tự ý sống ly thân nhau, làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt và dần mất đi.

[6] Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau,...*”, nhưng bà S và ông H đã không thực hiện được các nghĩa vụ này với nhau. Ông bà không còn quan tâm, cũng không liên hệ để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhiều năm nay.

[7] Từ những nhận định trên, thấy rằng đời sống chung của vợ chồng bà S và ông H đang trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Việc bà S xác định tình cảm vợ chồng không còn và cương quyết ly hôn với ông H là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần chấp nhận yêu cầu, cho bà S được ly hôn với ông H.

[8] *Về con chung*: Bà Nguyễn Thị S và ông Bùi Hải H có một người con chung tên Bùi Nguyễn Tuấn V, sinh ngày 15-12-2012, hiện đang sống chung với bà S. Tại đơn tự khai và yêu cầu giải quyết - xét xử vắng mặt ngày 13-01-2023, cháu V nêu nguyện vọng muốn được sống chung với mẹ trường hợp khi giải quyết cha

mẹ ly hôn. Theo Biên bản xác minh ngày 09-02-2023 của Tòa án với chính quyền địa phương ấp PH2, xã BP cho biết con chung của bà S và ông H từ nhỏ đến giờ do bà S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng tốt. Do đó, cần xử cho bà S được quyền nuôi con là phù hợp với quy định pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của con chung. Vì bà S chưa đặt ra yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] *Về tài sản chung*: Tòa án đã giải thích theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đối với bà Nguyễn Thị S xác định không có tài sản chung, không tranh chấp; Đối với ông Bùi Hải H không có ý kiến trình bày, không cung cấp chứng cứ gì, nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

[10] *Về nợ chung phải thu, phải trả*: Bà Nguyễn Thị S xác định hiện nay không nợ ai, cũng không ai nợ chung của bà với ông H, nên không yêu cầu giải quyết; Đối với ông Bùi Hải H không có ý kiến trình bày, không cung cấp chứng cứ gì, nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

[11] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật.

[12] Xét quan điểm của Vị kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C là có căn cứ chấp nhận.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 70, 144, 147, 227, 228, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27, Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị S được ly hôn với ông Bùi Hải H.

2. Về con chung: Giao con chung tên Bùi Nguyễn Tuấn V, sinh ngày 15-12-2012 cho bà Nguyễn Thị S tiếp tục nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của con chung là muốn được sống chung với mẹ.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị S chưa đặt ra yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị S và ông Bùi Hải H chưa có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị S và ông Bùi Hải H không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị S phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai số 0013687 ngày 11-01-2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND phường n, quận T, Tp. Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Thảo